

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BÙ ĐĂNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 03/2025/HNGĐ – ST

Ngày: 09/01/2025

V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hoà

Bà Trần Thị Chín

- Thư ký phiên tòa: bà Huỳnh Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 180/HNGĐ-ST, ngày 04 tháng 11 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 153/2024/QĐST - HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024; giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: chị Đàm Thị D, sinh năm 2000

-Bị đơn: anh Lý Q, sinh năm 1993

Cư trú tại: thôn E, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2024 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Đàm Thị D trình bày: Chị Đàm Thị D và anh Lý Q tự nguyện chung sống năm 2017, sau đó đến năm 2020 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Q không lo làm ăn mà thường xuyên tụ tập bạn bè, chơi bời, bỏ bê công việc, không chăm sóc vợ con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 liên tục đến nay. Hiện nay chị D thấy không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lý Đàm Anh K, sinh ngày 29/11/2019. Trong thời gian sống ly thân anh Q trực tiếp nuôi con chung; Sau khi ly hôn chị D đồng ý giao con chung cho anh Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến

khi cháu thành niên; chị D đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi cháu K thành niên.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Lý Q trình bày: Anh Q và chị D tự nguyện chung sống năm 2017, sau đó đến năm 2020 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, đến cuối năm 2021 chị D bỏ nhà đi, sống ly thân; nay anh Q đồng ý ly hôn với chị D.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lý Đàm Anh K, sinh ngày 29/11/2019. Trong thời gian sống ly thân anh Q trực tiếp nuôi con chung; Sau khi ly hôn anh Q có nguyện vọng tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi cháu thành niên; không đồng ý cho chị D thăm gặp con; yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ cho đến khi cháu K thành niên.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Về tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của chị D, anh Q và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, xác định được chị D, anh Q tự nguyện kết hôn năm 2017, sau đó đến năm 2020 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn đã được chị D giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh Q là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị D và anh Q đều thừa nhận chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm, anh Q không lo làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, vợ chồng sống ly thân kéo dài từ năm 2021 liên tục đến nay. Hiện nay chị D, anh Q đều thấy không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định giữa anh Q và chị D là có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D.

[2] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lý Đàm Anh K, sinh ngày 29/11/2019. Trong thời gian sống ly thân anh Q trực tiếp nuôi con chung; qua lời khai của chị D, anh Q đều thống nhất, giao cháu K cho anh Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên; phía chị D sẽ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi cháu K

thành niên. Xét thấy trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh Q trực tiếp nuôi con, để cháu K tiếp tục ổn định cuộc sống sinh hoạt, cần chấp nhận ý kiến của các đương sự, giao cháu K cho anh Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu K thành niên. Về mức cấp dưỡng nuôi con các bên không thống nhất, anh Q yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ, phía chị D đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ, xét thấy chị D là công nhân, thu nhập không cao, cháu K hiện cũng còn nhỏ, với mức 2.000.000đ cùng với phần đóng góp của anh Q thì cũng đủ để chi phí sinh hoạt, học tập của cháu K nên cần chấp nhận ý kiến của chị D. Về ý kiến của anh Q không đồng ý cho chị D thăm gặp con là trái với quy định tại Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình nên không được chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Đàm Thị D được ly hôn với anh Lý Q. Giấy chứng nhận kết hôn số 16/2020 ngày 05/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước không còn hiệu lực pháp luật kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Giao cháu Lý Đàm Anh K, sinh ngày 29/11/2019 cho anh Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên; chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi cháu K thành niên; thực hiện từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Chị D có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Đàm Thị Diễm N 600.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã

nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0009434, ngày 04/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, chi D1 còn phải nộp 300.000đ án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không tự giác thi hành, thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chậm thực hiện.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, T.tr nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH